

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư

Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Mã Tùng	Thành viên (từ ngày 11/1/2022)
Ông Nigel Phillip Preston	Thành viên (từ ngày 11/1/2022)
Ông Pote P.Videt	Thành viên (đến ngày 11/1/2022)
Ông Bae Seon Han	Thành viên (đến ngày 11/1/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban (từ ngày 11/1/2022)
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên (từ ngày 11/1/2022)
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên (từ ngày 11/1/2022)
Bà Nguyễn Kim Thừa	Trưởng ban (đến ngày 11/1/2022)
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên (đến ngày 11/1/2022)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên (đến ngày 11/1/2022)

Ban Giám đốc

Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc
Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc
Ông Bùi Bá Sự	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cẩn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho người được ủy quyền của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2015.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11470
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2022



Đặng Thế Hòa
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
4608-2018-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		976.175.629.970	602.489.439.361
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	375.383.010.040	161.781.407.400
111	Tiền		71.075.734.551	63.613.185.008
112	Các khoản tương đương tiền		304.307.275.489	98.168.222.392
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		281.635.415.748	182.955.539.528
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	281.635.415.748	182.955.539.528
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		83.089.624.464	53.233.929.019
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.714.554.126	1.391.724.273
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	42.208.128.869	13.559.866.233
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	23.880.000.000	23.880.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	13.286.941.469	14.402.338.513
140	Hàng tồn kho	8	227.487.883.604	195.683.883.475
141	Hàng tồn kho		238.288.585.921	196.517.318.156
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.800.702.317)	(833.434.681)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.579.696.114	8.834.679.939
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.466.644.344	6.084.641.818
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.487.880.587	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	625.171.183	2.750.038.121

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.639.950.620.044	1.731.838.629.290
210	Các khoản phải thu dài hạn		52.247.868.157	47.208.595.881
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	6.700.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	45.547.868.157	47.208.595.881
220	Tài sản cố định		1.158.552.467.942	1.232.384.814.726
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.124.077.833.400	1.209.919.719.338
222	Nguyên giá		1.555.801.234.008	1.562.461.108.927
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(431.723.400.608)	(352.541.389.589)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	34.474.634.542	22.465.095.388
228	Nguyên giá		62.128.213.794	44.935.018.624
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.653.579.252)	(22.469.923.236)
240	Tài sản dở dang dài hạn		323.070.217.493	374.484.057.652
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	323.070.217.493	374.484.057.652
250	Đầu tư tài chính dài hạn		48.987.341.850	72.300.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	48.915.041.850	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.300.000	72.300.000
260	Tài sản dài hạn khác		57.092.724.602	77.688.861.031
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	57.092.724.602	77.688.861.031
270	TỔNG TÀI SẢN		2.616.126.250.014	2.334.328.068.651

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		195.205.781.157	170.033.966.587
310	Nợ ngắn hạn		182.245.937.700	160.369.837.708
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	51.513.051.229	32.193.097.107
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	9.123.761.101	14.242.366.084
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	11.668.135.240	8.535.367.624
314	Phải trả người lao động	15	69.963.684.812	65.360.793.932
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	28.302.192.344	22.632.200.869
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	11.675.112.974	17.406.012.092
330	Nợ dài hạn		12.959.843.457	9.664.128.879
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	-	1.857.822.833
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.959.843.457	7.806.306.046
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.420.920.468.857	2.164.294.102.064
410	Vốn chủ sở hữu		2.420.920.468.857	2.164.294.102.064
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	103.463.720.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	21	(205.971.589)	(205.971.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.305.935.182.056	2.050.675.953.692
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.947.226.823.900	1.744.809.496.540
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		358.708.358.156	305.866.457.152
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	11.009.439.190	9.642.300.761
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.616.126.250.014	2.334.328.068.651


Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng

 Bùi Văn Tịch
 Phó Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 3 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.773.810.178.511	1.555.018.476.176
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(109.203.506.487)	(103.429.028.285)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.664.606.672.024	1.451.589.447.891
11	Giá vốn hàng bán	(704.364.079.351)	(586.199.250.624)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	960.242.592.673	865.390.197.267
21	Doanh thu hoạt động tài chính	91.163.616.037	11.762.427.935
22	Chi phí tài chính	(3.172.378.671)	(495.448.594)
24	Phân lỗ trong công ty liên kết	(1.486.973.381)	-
25	Chi phí bán hàng	(322.080.209.787)	(277.413.840.659)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(298.036.109.164)	(266.928.871.658)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	426.630.537.707	332.314.464.291
31	Thu nhập khác	1.482.587.801	1.297.609.310
32	Chi phí khác	(35.160.029.491)	(7.776.664.542)
40	Lỗ khác	(33.677.441.690)	(6.479.055.232)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	392.953.096.017	325.835.409.059
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(31.477.599.432)	(17.258.077.842)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	361.475.496.585	308.577.331.217
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	358.708.358.156	305.866.457.152
62	Cổ đông không kiểm soát	2.767.138.429	2.710.874.065
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.688	2.295
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.688	2.295



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 3 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	392.953.096.017	325.835.409.059
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	127.645.824.800	110.789.336.902
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	15.120.805.047	(704.037.722)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(60.268.161.050)	(4.244.189.066)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	475.451.564.814	431.676.519.173
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(63.112.971.015)	18.641.877.998
10	Tăng hàng tồn kho	(52.070.734.049)	(69.229.606.464)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	35.773.688.887	(56.933.675.184)
12	Giảm chi phí trả trước	18.461.419.676	7.732.819.328
15	Thuế TNDN đã nộp	(25.241.451.454)	(14.849.406.131)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	389.261.516.859	317.038.528.720
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(136.333.823.307)	(270.804.184.344)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.171.088.027	81.752.272
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	(159.361.625.268)	(68.947.851.602)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.981.749.048	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	149.407.127.580	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	19.324.699.493	11.808.912.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(70.810.784.427)	(327.861.370.691)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(3.090.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(104.849.129.792)	(51.510.295.237)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(104.849.129.792)	(51.513.385.237)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	213.601.602.640	(62.336.227.208)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	161.781.407.400	224.117.634.608
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	375.383.010.040	161.781.407.400

Các thông tin liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày ở Thuyết minh 32.


Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 3 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 27 tháng 10 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.174 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.055 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 13 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 14 công ty con) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
					Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con								
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,90	99,90
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới thành lập	99,00	99,00	-	-
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản (**)	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	100,00	100,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc, được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 66.176.000.000 đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản. Tại ngày 2 tháng 3 năm 2021, Công ty đã góp thêm 8.535.000.000 đồng để tăng vốn đầu tư thành 163.836.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 67,5% vốn tại Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản với giá trị là 149.407.127.580 đồng (Thuyết minh 32(d)). Do đó, kể từ ngày này, Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản trở thành công ty liên kết, tương ứng khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết với số tiền 53.246.700.000 đồng. Trong tháng 9 năm 2021 và tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm 15.145.000.000 đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng hoá, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn còn lại được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị quản lý	2 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm
TSCĐ khác	4 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí quản trị dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia trong những dự án triển khai xây dựng các thể hệ tôm bố mẹ; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Ngoài ra, Tập đoàn có các chi phí liên quan đến dự án phát triển công nghệ nhằm tạo ra loại giống mới đưa vào sản xuất nuôi trồng hoặc phương pháp thay thế mới hoặc phương pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh, có đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn, và sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Tập đoàn có được các chứng nhận cho công nghệ mới cải tiến hoặc loại giống mới. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo và chi phí quảng cáo phát sinh trước khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tôm bố mẹ được nuôi để lai tạo tôm giống phục vụ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 30 năm đến 40 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và khoản chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, nhân công, giá vốn hàng bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	3.956.735.041	5.839.480.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.118.999.510	57.773.704.040
Các khoản tương đương tiền (*)	304.307.275.489	98.168.222.392
	<u>375.383.010.040</u>	<u>161.781.407.400</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,0%/năm (năm 2020: 3%/năm đến 5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>281.635.415.748</u>	<u>281.635.415.748</u>	<u>182.955.539.528</u>	<u>182.955.539.528</u>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,5%/năm đến 7,0%/năm (năm 2020: từ 3,5%/năm đến 7,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Việt Úc Thực Ẩn Thủy Sản	48.915.041.850	-	-	-

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết, do công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Xây dựng Nhà Việt	10.516.000.000	-
Công ty TNHH Nhà thép PEB	5.382.000.000	-
Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)	5.060.502.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Lạnh và Cách nhiệt TST	2.955.420.000	-
Khác	18.294.206.869	13.559.866.233
	<u>42.208.128.869</u>	<u>13.559.866.233</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	<u>23.880.000.000</u>	<u>23.880.000.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay ngắn hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn không quá 12 tháng.

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	<u>6.700.000.000</u>	<u>-</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Đây là khoản cho vay dài hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải thu cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.094.639.233	-	4.680.593.870	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.964.313.666	-	2.225.081.591	-
Khác	3.197.132.539		2.465.807.021	
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	5.030.856.031	-	5.030.856.031	-
	<u>13.286.941.469</u>	<u>-</u>	<u>14.402.338.513</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (**)	25.370.354.863	-	25.316.580.559	-
Ký quỹ, ký cược	14.341.906.000	-	14.997.566.000	-
Khác	3.500.000	-	217.341.154	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	5.832.107.294	-	6.677.108.168	-
	<u>45.547.868.157</u>	<u>-</u>	<u>47.208.595.881</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác từ bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản chi hộ cho bên liên quan.

(**) Bao gồm khoản tiền tạm ứng liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.370.354.863 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.316.580.559 Đồng).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.964.672.815	(10.800.702.317)	62.035.619.368	(833.434.681)
Nguyên liệu, vật liệu	94.377.438.652	-	92.369.019.747	-
Công cụ, dụng cụ	34.591.672.913	-	36.242.606.860	-
Hàng mua đang đi trên đường	35.354.801.541	-	5.765.590.132	-
Thành phẩm	-	-	104.482.049	-
	<u>238.288.585.921</u>	<u>(10.800.702.317)</u>	<u>196.517.318.156</u>	<u>(833.434.681)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	833.434.681	2.027.470.170
Tăng dự phòng (Thuyết minh 25)	11.427.723.317	833.434.681
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(1.562.696.561)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	(1.460.455.681)	(464.773.609)
Số dư cuối năm	<u>10.800.702.317</u>	<u>833.434.681</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.975.618.096	2.865.300.176
Chi phí tôn bố mẹ	1.067.882.920	658.407.408
Khác	2.423.143.328	2.560.934.234
	<u>5.466.644.344</u>	<u>6.084.641.818</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2021 VND	2020 VND
Tiền thuê đất	22.772.570.160	30.149.469.728
Công cụ, dụng cụ	19.282.876.981	19.598.992.250
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.051.882.612	8.206.868.949
Chi phí trả trước cho dịch vụ tư vấn kỹ thuật nuôi tôm	5.133.333.335	5.595.039.287
Chi phí khác	4.852.061.514	14.138.490.817
	<u>57.092.724.602</u>	<u>77.688.861.031</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	77.688.861.031	75.848.152.919
Tăng	21.370.651.570	21.251.767.238
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	4.381.454.437	8.751.220.914
Phân bổ trong năm	(38.641.982.463)	(28.162.280.040)
Ảnh hưởng do bán công ty con (*)	(7.706.259.973)	-
Số dư cuối năm	<u>57.092.724.602</u>	<u>77.688.861.031</u>

(*) Ảnh hưởng do Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản không còn là công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh 1).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.198.360.968.564	254.114.335.055	84.215.511.439	12.068.512.294	13.701.781.575	1.562.461.108.927
Mua trong năm	1.448.021.169	11.618.217.624	253.970.932	1.296.409.913	40.700.000	14.657.319.638
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	122.142.366.503	6.425.998.168	9.932.964.767	7.027.750.000	3.143.269.250	148.672.348.688
Khác	3.634.773.056	-	5.819.109.686	(3.966.753.015)	(5.487.129.727)	-
Thanh lý, nhượng bán	(39.872.170.306)	(12.101.886.685)	(109.972.501)	-	(151.658.600)	(52.235.688.092)
Ảnh hưởng do bán công ty con (*)	(60.534.862.313)	(52.924.993.810)	(2.734.547.675)	(1.053.731.407)	-	(117.248.135.205)
Xóa sổ	-	(505.719.948)	-	-	-	(505.719.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.225.179.096.673	206.625.950.404	97.377.036.648	15.372.187.785	11.246.962.498	1.555.801.234.008
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	244.609.721.465	63.090.257.556	34.274.154.068	5.447.953.866	5.119.302.634	352.541.389.589
Khấu hao trong năm	82.541.357.008	25.318.406.982	11.090.406.444	2.838.076.702	673.921.648	122.462.168.784
Khác	863.219.449	(61.204.181)	2.595.379.512	(875.450.877)	(2.521.943.903)	-
Thanh lý, nhượng bán	(13.334.672.584)	(5.906.523.229)	(112.669.728)	-	(74.761.275)	(19.428.626.816)
Ảnh hưởng do bán công ty con (*)	(7.228.401.959)	(14.814.091.458)	(868.735.459)	(434.582.125)	-	(23.345.811.001)
Xóa sổ	-	(505.719.948)	-	-	-	(505.719.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	307.451.223.379	67.121.125.722	46.978.534.837	6.975.997.566	3.196.519.104	431.723.400.608
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	953.751.247.099	191.024.077.499	49.941.357.371	6.620.558.428	8.582.478.941	1.209.919.719.338
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	917.727.873.294	139.504.824.682	50.398.501.811	8.396.190.219	8.050.443.394	1.124.077.833.400

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

(*) Ảnh hưởng do Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản không còn là công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh 1).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 82.287.839.984 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34.859.774.973 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.997.845.727	41.856.022.897	81.150.000	44.935.018.624
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	8.083.181.754	2.974.950.820	-	11.058.132.574
Mua trong năm	5.963.955.096	101.839.500	69.268.000	6.135.062.596
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>17.044.982.577</u>	<u>44.932.813.217</u>	<u>150.418.000</u>	<u>62.128.213.794</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.599.164.543	19.838.775.360	31.983.333	22.469.923.236
Khấu hao trong năm	1.602.832.138	3.558.124.745	22.699.133	5.183.656.016
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>4.201.996.681</u>	<u>23.396.900.105</u>	<u>54.682.466</u>	<u>27.653.579.252</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>398.681.184</u>	<u>22.017.247.537</u>	<u>49.166.667</u>	<u>22.465.095.388</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>12.842.985.896</u>	<u>21.535.913.112</u>	<u>95.735.534</u>	<u>34.474.634.542</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.807.208.739 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.833.085.741 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VND	2020 VND
Những công trình lớn:		
Khu trại sản xuất tôm	104.166.073.654	157.096.288.853
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	39.528.993.674	51.581.940.683
Dự án cộng tác phát triển chuyên sâu tôm giống và thương phẩm	35.328.000.291	32.655.841.055
Khu trại sản xuất cá tra	21.976.565.970	31.018.682.311
Nhà máy chế biến Thủy sản	22.724.093.961	-
Dự án phát triển công nghệ giống cá tra	17.759.539.218	12.329.367.909
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	14.114.519.352	4.869.081.663
Dự án hệ thống thông tin SAP	-	18.261.882.574
Khác	67.472.431.373	66.670.972.604
	<u>323.070.217.493</u>	<u>374.484.057.652</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	374.484.057.652	388.980.815.514
Xây dựng cơ bản	115.541.441.073	254.186.680.277
Chuyển từ hàng tồn kho	4.796.323.034	100.960.365.074
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(148.672.348.688)	(358.868.189.869)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(11.058.132.574)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(846.009.962)	(696.412.127)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(4.381.454.437)	(8.751.220.914)
Ảnh hưởng do bán công ty con (*)	(6.115.113.287)	-
Thanh lý	(678.545.318)	(1.327.980.303)
Số dư cuối năm	<u>323.070.217.493</u>	<u>374.484.057.652</u>

(*) Ảnh hưởng do Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản không còn là công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh 1).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Inve				
Asia	22.577.314.170	22.577.314.170	-	-
Khác	28.935.737.059	28.935.737.059	32.193.097.107	32.193.097.107
	<u>51.513.051.229</u>	<u>51.513.051.229</u>	<u>32.193.097.107</u>	<u>32.193.097.107</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	<u>9.123.761.101</u>	<u>14.242.366.084</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại/ cấn trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Ảnh hưởng do bán công ty con (*) VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	915.605.882	(2.460.478.958)	444.573.235	1.418.585.927	-	318.286.086
Thuế khác	18.947.619	(766.685.638)	-	1.054.623.116	-	306.885.097
Thuế TNDN nộp thừa	1.815.484.620	-	(1.815.484.620)	-	-	-
	<u>2.750.038.121</u>	<u>(3.227.164.596)</u>	<u>(1.370.911.385)</u>	<u>2.473.209.043</u>	<u>-</u>	<u>625.171.183</u>
	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Phân loại lại/ cấn trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Ảnh hưởng do bán công ty con (*) VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	3.501.770.321	31.477.599.432	(1.815.484.620)	(25.241.451.454)	-	7.922.433.679
Thuế thu nhập cá nhân	3.259.436.015	24.916.724.620	444.573.235	(26.619.073.501)	(69.068.907)	1.932.591.462
Thuế khác	1.774.161.288	3.799.202.710	-	(3.760.253.899)	-	1.813.110.099
	<u>8.535.367.624</u>	<u>60.193.526.762</u>	<u>(1.370.911.385)</u>	<u>(55.620.778.854)</u>	<u>(69.068.907)</u>	<u>11.668.135.240</u>

(*) Ảnh hưởng do Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản không còn là công ty con trong Tập đoàn (Thuyết minh 1).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2021 VND	2020 VND
Lương nhân viên	16.968.205.334	15.970.212.513
Thưởng nhân viên	52.995.479.478	49.390.581.419
	<u>69.963.684.812</u>	<u>65.360.793.932</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Phí thương quyền	13.416.118.377	12.290.455.025
Phí hoa hồng	82.150.000	124.820.000
Khác	14.803.923.967	10.216.925.844
	<u>28.302.192.344</u>	<u>22.632.200.869</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Cà Mau (**)	3.000.000.000	12.630.000.000
Khác	8.675.112.974	4.776.012.092
	<u>11.675.112.974</u>	<u>17.406.012.092</u>

(*) Đây là khoản tiền Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau ứng trước cho một công ty con của Tập đoàn để giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 2 của dự án đầu tư. Công ty con này phải hoàn trả lại khoản tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN/HN****17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	2021 VND	2020 VND
Khác	-	1.857.822.833
	=	=

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Chưa quyết toán	52.685.864.263	(296.395.360)	52.389.468.903
2018	Chưa quyết toán	86.990.067.621	(946.788.550)	86.043.279.071
2019	Chưa quyết toán	125.143.020.599	-	125.143.020.599
2020	Chưa quyết toán	152.965.597.895	-	152.965.597.895
2021	Chưa quyết toán	248.899.703.859	-	248.899.703.859

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty, chi nhánh trong Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.459)	(1.459)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	10.344.913

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	5.587.004	54,00	-	-
Ông Lương Thanh Văn	1.387.037	13,40	1.387.037	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,59	784.707	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	116.818	1,13	-	-
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	55.966	0,54	-	-
Nhân viên	231.235	2,24	239.375	2,31
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	-	-	5.751.648	55,60
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	100	10.344.913	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.346.372	103.463.720.000	(202.881.589)	103.260.838.411
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.090.000)	(3.090.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.346.372	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 27 tháng 10 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 103.463.720.000 đồng.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	103.463.720.000	718.099.200	(202.881.589)	1.794.809.496.215	1.898.788.433.826	8.441.722.258	1.907.230.156.084
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.090.000)	-	(3.090.000)	-	(3.090.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	305.866.457.152	305.866.457.152	2.710.874.065	308.577.331.217
Chia cổ tức	-	-	-	(49.999.999.675)	(49.999.999.675)	(1.510.295.562)	(51.510.295.237)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.050.675.953.692	2.154.651.801.303	9.642.300.761	2.164.294.102.064
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	358.708.358.156	358.708.358.156	2.767.138.429	361.475.496.585
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(103.449.129.792)	(103.449.129.792)	(1.400.000.000)	(104.849.129.792)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	2.305.935.182.056	2.409.911.029.667	11.009.439.190	2.420.920.468.857

(*) Thực hiện theo Quyết định số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 28 tháng 4 năm 2021 và 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	361.475.496.585	308.577.331.217
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.344.913	10.345.062
Điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	124.138.956	124.138.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	134.483.869	134.484.018
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.688	2.295

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	361.475.496.585	308.577.331.217
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.344.913	10.345.062
Điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	124.138.956	124.138.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	134.483.869	134.484.018
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.688	2.295

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu.

(**) Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm hiện tại và năm trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Vì vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại theo số lượng cổ phiếu mới như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	308.577.331.217	-	308.577.331.217
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	10.345.062	124.138.956	134.484.018
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	29.828		2.295

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	1.429.523.286.498	1.312.156.810.177
Doanh thu bán tôm thương phẩm	342.153.871.681	235.659.299.399
Doanh thu bán thức ăn thủy sản	1.041.482.132	6.942.458.000
Doanh thu bán cá tra	1.091.538.200	259.908.600
	<u>1.773.810.178.511</u>	<u>1.555.018.476.176</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(64.331.093.169)	(34.521.886.423)
Chiết khấu thương mại	(44.845.824.518)	(68.898.691.862)
Hàng bán bị trả lại	(26.588.800)	(8.450.000)
	<u>(109.203.506.487)</u>	<u>(103.429.028.285)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	1.320.319.780.011	1.208.727.781.892
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	342.153.871.681	235.659.299.399
Doanh thu thuần về bán thức ăn thủy sản	1.041.482.132	6.942.458.000
Doanh thu thuần từ bán cá tra	1.091.538.200	259.908.600
	<u>1.664.606.672.024</u>	<u>1.451.589.447.891</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn tôm giống	268.170.886.134	294.176.834.502
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	417.201.492.996	275.042.134.204
Giá vốn của thức ăn thủy sản đã bán	4.840.842.210	16.611.620.846
Giá vốn dịch vụ gia công	4.183.590.375	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	9.967.267.636	368.661.072
	<u>704.364.079.351</u>	<u>586.199.250.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi do chuyển nhượng vốn	71.840.202.731	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.063.931.568	11.301.317.303
Khác	259.481.738	461.110.632
	<u>91.163.616.037</u>	<u>11.762.427.935</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hàng biếu tặng (*)	96.536.589.664	85.026.675.860
Chi phí vận chuyển	75.078.625.669	63.874.506.914
Chi phí nhân viên	65.392.495.017	54.803.551.102
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.425.908.357	29.612.314.425
Chi phí hoa hồng đại lý	27.755.152.727	24.768.101.543
Chi phí kiểm dịch	2.034.249.661	2.529.369.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.462.894.463	616.137.979
Khác	16.394.294.229	16.183.182.990
	<u>322.080.209.787</u>	<u>277.413.840.659</u>

(*) Liên quan đến chi phí hàng cho biếu tặng các khách hàng và đối tác của Tập đoàn.

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	175.116.145.280	152.603.724.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.594.650.220	24.088.972.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.981.095.936	23.788.252.713
Phí thương quyền	14.922.746.811	13.482.610.364
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.687.365.263	13.213.300.821
Chi phí công tác	1.014.310.504	672.868.224
Khác	45.719.795.150	39.079.142.013
	<u>298.036.109.164</u>	<u>266.928.871.658</u>

29 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 10% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	392.953.096.017	325.835.409.059
Thuế tính ở các thuế suất tương ứng	27.742.163.570	23.533.814.242
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	15.841.545.229	10.767.277.845
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(198.157.386)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.969.159.415	23.064.198.245
Thuế được giảm (***)	-	(1.137.325.518)
Thuế được miễn và giảm do ưu đãi thuế	(43.077.949.433)	(38.830.679.517)
Dự phòng thiếu của năm trước	2.680.651	58.949.931
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>31.477.599.432</u>	<u>17.258.077.842</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.477.599.432	17.258.077.842
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>31.477.599.432</u>	<u>17.258.077.842</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tập đoàn không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả.

(***) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có một số công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 do các công ty này thỏa điều kiện có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

30 CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	30.635.973.249	5.350.004.611
Khác	4.524.056.242	2.426.659.931
	<u>35.160.029.491</u>	<u>7.776.664.542</u>

(*) Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ không còn nhu cầu sử dụng liên quan đến phương thức nuôi trồng cũ sau khi Tập đoàn đã áp dụng phương thức nuôi trồng mới cải tiến.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.305.179.450	388.539.752.939
Chi phí nhân viên	392.073.057.972	301.580.316.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.645.824.800	110.789.336.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.365.945.541	157.295.737.865
Chi phí công cụ dụng cụ	99.880.711.385	68.626.464.577
Chi phí vận chuyển	75.078.625.669	63.874.506.914
Chi phí hoa hồng đại lý	27.755.152.727	24.768.101.543
Chi phí thương quyền	14.922.746.811	13.482.610.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.967.267.636	368.661.072
Khác	37.526.559.529	10.575.939.825
	<u>1.398.521.071.520</u>	<u>1.139.901.428.889</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT**(a) Số tiền cho vay thực chi và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm**

	2021 VND	2020 VND
Cho vay theo khế ước thông thường	7.600.000.000	17.200.000.000
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	151.761.625.268	51.747.851.602
	<u>159.361.625.268</u>	<u>68.947.851.602</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT HỢP NHẤT (tiếp theo)**(b) Số tiền đã thực thu từ khoản gốc cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm**

	2021 VND	2020 VND
Tiền thu nợ gốc cho vay theo kế ước thông thường	900.000.000	-
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.081.749.048	-
	<u>53.981.749.048</u>	<u>-</u>

(c) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT

	2021 VND	2020 VND
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ	159.730.481.262	358.868.189.869
Chuyển từ hàng tồn kho sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.796.323.034	100.960.365.074
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	<u>5.227.464.399</u>	<u>9.447.633.041</u>

(d) Bán công ty con trong năm báo cáo

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tổng giá trị bán công ty con trong năm	149.407.127.580	-
Phần giá trị bán công ty con được thanh toán bằng tiền	149.407.127.580	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con bị bán tại ngày bán	46.352.957.224	-
Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con bị bán tại ngày bán	114.138.030.115	-
Phần giá trị nợ phải trả trong công ty con bị bán tại ngày bán	<u>45.581.464.247</u>	<u>-</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT HỢP NHẤT (tiếp theo)**(e) Các khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Trong năm, ngoài các cổ đông, Tập đoàn có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	Công ty của cổ đông
Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang	Công ty của cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	40.620.600	-
Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang	-	215.237.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	-	361.623.170
	<u>40.620.600</u>	<u>576.860.170</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>1.508.233.490</u>	-
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	<u>250.079.070</u>	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	27.639.053.105	29.135.489.250
(*) Khoản chi trên bao gồm lương và thưởng cho Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con.		
v) Hoạt động tài chính trọng yếu		
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	6.700.000.000	17.200.000.000
vi) Chia cổ tức (Thuyết minh 21)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	55.870.040.000	-
Ông Lương Thanh Văn	13.870.370.000	6.703.956.813
Viet Uc Hong Kong Limited	11.783.520.000	5.695.320.850
Lotus Asia Investments Limited	7.847.070.000	3.792.719.080
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	5.018.970.000	2.425.815.471
STIC Private Equity Fund III L.P	4.288.940.000	2.072.970.551
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.168.180.000	-
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	730.030.000	352.844.920
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	559.659.902	-
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	-	27.799.402.377
Khác	3.712.349.890	2.667.265.175
	104.849.129.792	51.510.295.237
vii) Hoạt động góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	48.915.041.850	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	5.982.500	-
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	23.880.000.000	23.880.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	6.700.000.000	-
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	5.030.856.031	5.030.856.031
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	5.832.107.294	6.677.108.168
	<u> </u>	<u> </u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	2.197.761.453	2.140.578.302
Từ 1 đến 5 năm	4.680.589.873	5.628.957.269
Trên 5 năm	121.748.675.091	114.348.024.367
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	128.627.026.417	122.117.559.938

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và các cam kết đầu tư góp vốn dự án nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án nhà máy chế biến thủy sản Việt Úc	163.824.000.000	-
Khu sản xuất giống thủy sản Công nghệ cao	85.073.158.980	243.000.000.000
Khu sản xuất tôm bố mẹ	-	5.130.871.078
Mua vật liệu xây dựng	210.718.980	972.965.019
Khu sản xuất tôm giống biển giai đoạn 2	-	736.254.778
Khác	-	1.257.650.000
	249.107.877.960	251.097.740.875

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

36 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, theo biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nhằm tăng quy mô vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

